Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8537.10.99

Mã HS	8537.10.99
Mô tả hàng hóa	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17 / - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 21:30:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85371099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15874
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15874
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15874
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH, TH)	0% (trừ BN, KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15211
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15143
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15143
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15143
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15143
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15143
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15143
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E15199
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F15199
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G15199

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H15199
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I15199
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J15199
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E15200
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F15200
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G15200
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H15200
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I15200
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J15200
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15201
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15149
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15157
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15157
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15157
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15157
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15157
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15157
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15197
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15197
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15197
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15197
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15197
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15197
VCFTA	2022	2022	4	VC!D15254
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15254
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15254

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15254
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15254
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15254
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D15233
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E15233
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F15233
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15233
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15233
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15233
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15231
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15231
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15231
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15231
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15231
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15231
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15237
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15237
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15237
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15237
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15237
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15237
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15236
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15236
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15236
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15236
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15236

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15236
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15227
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15227
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15227
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15227
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15227
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15227
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15227
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D15224
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E15224
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F15224
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G15224
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H15224
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15224
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D15224
RCEP B	2023	2023	12	B!E15224
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F15224
RCEP B	2025	2025	9	B!G15224
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H15224
RCEP B	2027	2027	6	B!I15224
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D15224
RCEP C	2023	2023	12	C!E15224
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F15224
RCEP C	2025	2025	9	C!G15224
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15224
RCEP C	2027	2027	6	C!I15224

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D15223
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E15223
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F15223
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G15223
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H15223
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I15223
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D15227
RCEP E	2023	2023	12	E!E15227
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F15227
RCEP E	2025	2025	9	E!G15227
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H15227
RCEP E	2027	2027	6	E!I15227
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D15224
RCEP F	2023	2023	12	F!E15224
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F15224
RCEP F	2025	2025	9	F!G15224
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H15224
RCEP F	2027	2027	6	F!I15224
VIFTA	2024	2024	12	VI!F14190
VIFTA	2025	2025	9	VI!G14190
VIFTA	2026	2026	6	VI!H14190
VIFTA	2027	2027	3	VI!I14190

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8537.10 có 10 dòng thuế; dòng 8537.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8537.10.11 Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán; 8537.10.12 Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình (SEN); 8537.10.13 Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16 (SEN); 8537.10.19 Loại khác; 8537.10.20 Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25; 8537.10.30 Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8537.10.99 có mã Chương 98 tương ứng 9849.46.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Engine ECU và các bộ điều khiển khác, được sử dụng cho xe có động cơ	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8537.10.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8537.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15874), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.